

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 73/TTr-SXD ngày 03 tháng 6 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: Chi tiết có Phụ lục I đính kèm 12 thủ tục hành chính cấp tỉnh và 03 thủ tục hành chính cấp huyện. Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính được ban hành kèm theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ. Chi tiết có Phụ lục II đính kèm, bãi bỏ 05 thủ tục hành chính cấp tỉnh và 01 thủ tục hành chính cấp huyện được công bố tại Quyết định số 3906/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm giải quyết hướng dẫn UBND cấp huyện giải quyết thủ tục hành chính; cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào phần mềm Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *plm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC; Kh, (4b) *lv*

CHỦ TỊCH



Thái
Nguyễn Dương Thái

Phụ lục I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỐC SẢN PHẨM, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)



A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP ĐỊNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG					
1	Thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Trong - thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	150.000 đồng/giấy đăng ký	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; - Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy; - Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
II. LĨNH VỰC NHÀ Ở					
2	Thủ tục công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	Không quy định	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; - Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.
3	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	Không quy định	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; - Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.
III. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG					
4	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh: + Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/T T-BTC ngày 10/11/2016	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<ul style="list-style-type: none"> + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C. - Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh: + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C. 	Thăng, thành phố Hải Dương)	của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số I đính kèm)	<p>của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình - Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.
5	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh,	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/T T-BTC ngày	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	10/11/2016 của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số I đính kèm)	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình - Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.
6	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	- Đối với công trình cấp II và cấp III: không quá 30 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1	Theo quy định tại Thông tư số 210/2016/T	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các công trình còn lại: không quá 20 ngày. 	Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	T-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số II đính kèm)	<ul style="list-style-type: none"> dựng; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
7	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức	150.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.		Thăng, thành phố Hải Dương)		<p>08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng; - Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Hải Dương.
8	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	150.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	ngoài.				<p>30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Hải Dương.
9	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	150.000 đồng/giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng; - Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Hải Dương.</p>
10	<p>Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.</p>	<p>Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)</p>	<p>150.000 đồng/giấy phép</p>	<p>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;</p> <p>- Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;</p>

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Hải Dương.
11	<p>Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.</p>	<p>Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)</p>	<p>15.000 đồng/giấy phép</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng; - Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					của HĐND tỉnh Hải Dương.
12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương)	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng; - Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định về việc cấp giấy phép xây dựng và trình tự xử lý, xác nhận về xây dựng khi chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG					
1	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/T-T-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số I đính kèm)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

					<p>- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.</p>
2	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	<p>- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh:</p> <p>+ Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B;</p> <p>+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C.</p> <p>- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:</p> <p>+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B;</p> <p>+ Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C.</p>	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số I đính kèm)	<p>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</p> <p>- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;</p> <p>- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,</p>

					nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.
3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình cấp I: không quá 40 ngày. - Đối với công trình cấp II và cấp III: không quá 30 ngày. - Đối với các công trình còn lại: không quá 20 ngày. 	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 210/2016/T-T-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính (có Biểu thu phí số II đính kèm)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

BIỂU THU PHÍ SỐ I

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG; PHÍ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ
(Theo quy định tại Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở)

I. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu (**phần II**).

2. Xác định số tiền phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng phải thu:

a) Căn cứ xác định số tiền phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng phải thu là tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức thu, cụ thể như sau:

$$\text{Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng} = \text{Tổng mức đầu tư được phê duyệt} \times \text{Mức thu}$$

Trường hợp nhóm công trình có giá trị nằm trong khoảng giữa các tổng mức đầu tư ghi trên Biểu mức thu thì phí thẩm định đầu tư phải thu được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left\{ \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right\}$$

Trong đó:

- + N_{it} là phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i theo quy mô giá trị cần tính (đơn vị tính: %).
- + G_{it} là quy mô giá trị của nhóm dự án thứ i cần tính phí thẩm định đầu tư (đơn vị tính: giá trị công trình).
- + G_{ia} là quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính phí thẩm định (đơn vị tính: giá trị công trình).
- + G_{ib} là quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính phí thẩm định (đơn vị tính: giá trị công trình).
- + N_{ia} là phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i tương ứng G_{ia} (đơn vị tính: %).
- + N_{ib} là phí thẩm định cho nhóm dự án thứ i tương ứng G_{ib} (đơn vị tính: %).

Trong đó mức thu theo tổng vốn đầu tư dự án được quy định tại Biểu mức thu phí.

b) Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng phải thu đối với một dự án đầu tư được xác định theo hướng dẫn tại điểm a mục này nhưng tối đa không quá 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng/dự án.

Trường hợp đặc biệt, Bộ Xây dựng có đề án đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định số tiền phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng phải thu đối với từng dự án cụ thể.

c) Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với khu đô thị mới được xác định theo hướng dẫn tại điểm a mục này, trong đó tổng mức đầu tư được phê duyệt làm căn cứ tính thu phí không bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trong dự án.

d) Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với công trình quy mô nhỏ (thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) sử dụng vốn ngân sách nhà nước được xác định theo hướng dẫn tại điểm a mục này.

3. Xác định số tiền phí thẩm định thiết kế cơ sở phải thu:

Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án PPP và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác theo quy định của Luật xây dựng và Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng (theo phân cấp) chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở của dự án thì mức thu phí thẩm định thiết kế cơ sở của dự án bằng 50% phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng tại điểm 1 Biểu mức thu.

4. Đối với những dự án đầu tư quy định phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nhưng cơ quan nhà nước không đủ điều kiện thẩm định mà phải thuê chuyên gia, tư vấn thẩm tra phục vụ công tác thẩm định hoặc có yêu cầu chuyên gia, tư vấn thẩm tra hoặc đã có thẩm tra trước khi thẩm định thì cơ quan nhà nước chỉ được thu phí bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 1, 2 Biểu mức thu. Chi phí thuê chuyên gia, tư vấn thẩm tra thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

II. Biểu mức thu phí

1. Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng)	≤ 15	25	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	≥10.000
Tỷ lệ %	0,0190	0,0170	0,0150	0,0125	0,0100	0,0075	0,0047	0,0025	0,0020	0,0010

2. Phí thẩm định thiết kế cơ sở (đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án PPP và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác): Mức phí thẩm định thiết kế cơ sở bằng 50% mức phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng tại điểm 1 Biểu mức thu.

BIỂU THU PHÍ SỐ II

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT, PHÍ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG

(Theo quy định tại Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng)

I. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 và 2 Biểu mức thu phí (**phần II**).

2. Số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

Số phí thẩm định phải nộp = Chi phí xây dựng x Mức thu.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: Là chi phí xây dựng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

- Mức thu: Được quy định tại Phụ lục 1 và 2 Biểu mức thu phí.

3. Trường hợp công trình có chi phí xây dựng nằm trong khoảng giữa các chi phí xây dựng ghi trên Biểu mức thu phí thì số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- N_i : Mức thu theo chi phí xây dựng cần tính (đơn vị tính: Tỷ lệ %);

- G_i : Chi phí xây dựng cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị công trình);

- G_a : Chi phí xây dựng cận trên chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);

- G_b : Chi phí xây dựng cận dưới chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);

- N_a : Mức thu tương ứng với G_a (đơn vị tính: Tỷ lệ %);

- N_b : Mức thu tương ứng với G_b (đơn vị tính: Tỷ lệ %).

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định mời tổ chức tư vấn hoặc cá nhân có chuyên môn kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định để phục vụ công tác thẩm định của mình thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thu phí thẩm định theo quy định tại Phụ lục số 2 Biểu mức thu phí phần II. Chi phí cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra do chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân theo mức chi phí quy định của Bộ Xây dựng.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định mà thuê tổ chức hoặc cá nhân có năng lực phù hợp thẩm tra phục vụ công tác thẩm định thì cơ quan chuyên môn về xây dựng không thu phí thẩm định. Chi phí thẩm tra được chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra, mức chi phí thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

II. Biểu mức thu phí

Phụ lục số 1: *Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán XD*

(Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ%

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,165	0,110	0,085	0,065	0,050	0,041	0,029	0,022	0,019
2	Công trình công nghiệp	0,190	0,126	0,097	0,075	0,058	0,044	0,035	0,026	0,022
3	Công trình giao thông	0,109	0,072	0,055	0,043	0,033	0,025	0,021	0,016	0,014
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,126	0,085	0,065	0,050	0,039	0,030	0,026	0,019	0,017

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,160	0,106	0,083	0,062	0,046	0,038	0,028	0,021	0,018
2	Công trình công nghiệp	0,185	0,121	0,094	0,072	0,055	0,041	0,033	0,023	0,020
3	Công trình giao thông	0,106	0,068	0,054	0,041	0,031	0,024	0,020	0,014	0,012
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,122	0,082	0,062	0,047	0,037	0,029	0,024	0,017	0,014

Phụ lục số 2: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn, cá nhân cùng thẩm định

(Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0495	0,0330	0,0255	0,0195	0,0150	0,0123	0,0087	0,0066	0,0057
2	Công trình công nghiệp	0,0570	0,0378	0,0291	0,0225	0,0174	0,0132	0,0105	0,0078	0,0066
3	Công trình giao thông	0,0327	0,0216	0,0165	0,0129	0,0099	0,0075	0,0063	0,0048	0,0042

4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0378	0,0255	0,0195	0,015	0,0117	0,0090	0,0780	0,0057	0,0051
---	-----------------------------	--------	--------	--------	-------	--------	--------	--------	--------	--------

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0480	0,0318	0,0249	0,0186	0,0138	0,0114	0,0084	0,0063	0,0054
2	Công trình công nghiệp	0,0555	0,0363	0,0282	0,0216	0,0165	0,0123	0,0099	0,0069	0,006
3	Công trình giao thông	0,0318	0,0204	0,0162	0,0123	0,0093	0,0072	0,006	0,0042	0,0036
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0366	0,0246	0,0186	0,0141	0,0111	0,0087	0,0072	0,0051	0,0042

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẢI DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG			
1	T-HDU-280315-TT	Thủ tục thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
2	T-HDU-280359-TT	Thủ tục thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước).	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
3	T-HDU-280360-TT	Thủ tục Thẩm định thiết kế, dự toán xây	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
		dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
4		Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo; giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
5	T-HDU-280362-TT	Thủ tục điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG			
1	T-HDU-280453-TT	Thủ tục thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.